

CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI
48 Phạm Xuân Hòa, P.Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2024

Quảng Ngãi, tháng 01/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,966,215,484,304	1,903,473,848,632
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78,760,700,707	128,974,297,515
1. Tiền	111	5a	78,750,700,707	128,964,297,515
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000	10,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5b	10,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu	130		406,567,567,167	575,409,263,072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	339,512,928,643	447,903,429,606
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13,827,249,829	61,900,480,803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,489,850,000	14,755,650,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	62,956,133,985	62,696,326,164
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(21,218,595,290)	(11,846,623,501)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,360,208,517,806	1,013,690,526,550
1. Hàng tồn kho	141	10	1,360,208,517,806	1,013,690,526,550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		110,678,698,624	185,399,761,495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	38,067,638,987	24,278,449,918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72,592,339,255	160,696,205,662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	18,720,382	425,105,915
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,454,687,020,186	1,264,656,324,460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,208,160,741	1,450,604,205
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	1,208,160,741	1,450,604,205
II. Tài sản cố định	220		1,391,186,301,846	1,109,232,511,418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13a	1,374,069,069,759	1,084,507,314,878
- Nguyên giá	222		2,857,654,167,705	2,431,742,793,193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,483,585,097,946)	(1,347,235,478,315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13b	-	6,456,353,876
- Nguyên giá	225		-	13,187,310,945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(6,730,957,069)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	17,117,232,087	18,268,842,664
- Nguyên giá	228		29,766,373,994	29,766,373,994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,649,141,907)	(11,497,531,330)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11,910,104,195	108,798,583,055
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	11,910,104,195	108,798,583,055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	16,832,360,531	17,251,235,713
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16,325,770,531	16,744,645,713
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506,590,000	506,590,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33,550,092,873	27,923,390,069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	33,550,092,873	24,710,390,069
2. Lợi thế thương mại	269	17	-	3,213,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,420,902,504,490	3,168,130,173,092

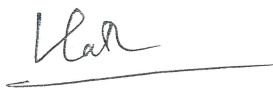
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,264,570,270,034	2,059,936,157,508
I. Nợ ngắn hạn	310		2,140,808,981,415	1,936,077,381,896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	95,568,111,226	180,859,375,979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	29,591,772,033	27,083,602,096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	60,891,676,069	76,847,093,299
4. Phải trả người lao động	314		29,138,215,600	36,103,435,737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	32,621,951,028	23,738,908,452
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1,324,182,431	6,999,566,171
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	1,875,192,075,110	1,565,888,105,471
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,480,997,918	18,557,294,691
II. Nợ dài hạn	330		123,761,288,619	123,858,775,612
1. Phải trả dài hạn khác	337		2,571,239,521	2,571,239,521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	121,190,049,098	121,287,536,091
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,156,332,234,456	1,108,194,015,584
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1,156,332,234,456	1,108,194,015,584
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		297,705,780,000	259,367,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		297,705,780,000	259,367,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,974,546,380	107,609,873,380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		400,000,000	400,000,000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(71,765,957,481)	(73,786,912,240)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		304,236,470,695	280,830,895,361
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		11,565,362,132	5,250,981,990
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		401,816,758,540	444,036,348,655
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		248,080,967,489	273,348,454,186
- LNST chưa phối kỳ này	421b		153,735,791,051	170,687,894,469
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		74,399,274,190	84,485,348,438
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,420,902,504,490	3,168,130,173,092

Quảng Ngãi, ngày 22/01/2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Lê Văn Thành

Phạm Quốc Tàu

Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	1,187,680,012,343	2,085,356,782,421	6,561,666,425,115	6,488,755,562,704	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	2,550,603,801	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		1,187,680,012,343	2,085,356,782,421	6,561,666,425,115	6,486,204,958,903	
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1,044,953,721,101	1,929,585,628,509	5,973,189,488,497	5,908,042,577,724	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		142,726,291,242	155,771,153,912	588,476,936,618	578,162,381,179	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	11,316,477,420	31,264,010,502	133,521,407,447	65,351,203,279	
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	33,594,243,242	22,919,999,392	133,209,725,585	95,226,869,926	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28,927,382,181	18,184,566,087	118,379,814,851	81,249,210,451	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		756,148,859	317,669,300	(418,875,182)	(3,479,280,199)	
9. Chi phí bán hàng	25		77,843,789,976	106,100,461,969	374,795,204,409	317,407,101,987	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,044,209,246	9,401,723,570	51,516,829,598	43,000,163,307	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,316,675,057	48,930,648,783	162,057,709,291	184,400,169,039	
12. Thu nhập khác	31	29	362,626,341	315,643,411	1,218,636,489	787,197,564	
13. Chi phí khác	32	30	287,348,923	122,426,236	1,518,296,549	1,756,148,304	
14. Lợi nhuận khác	40		75,277,418	193,217,175	(299,660,060)	(968,950,740)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,391,952,475	49,123,865,958	161,758,049,231	183,431,218,299	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,888,830,298	1,598,644,215	4,888,830,298	1,746,473,244	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		22,503,122,177	47,525,221,743	156,869,218,933	181,684,745,055	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21,686,750,673	46,490,432,717	153,735,791,051	170,687,894,469	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		816,371,504	1,034,789,026	3,133,427,882	10,996,850,586	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		728	1,792	5,164	6,581	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		728	1,792	5,164	6,581	

LẬP BIỂU

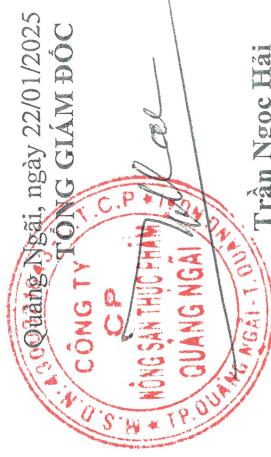
Lên

Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Quốc Tàu

Phạm Quốc Tàu



Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	161,758,049,231	183,431,218,299
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	139,114,415,279	125,988,753,052
- Các khoản dự phòng	03	9,371,971,789	1,210,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(597,932,504)	(47,086,432)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,352,572,176)	(2,011,261,636)
- Chi phí lãi vay	06	118,379,814,851	81,249,210,228
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	425,673,746,470	389,820,833,511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	224,451,717,137	322,214,729,031
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(346,517,991,256)	(85,123,513,437)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(136,506,719,263)	24,240,618,576
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(22,628,891,873)	(11,128,488,984)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(116,401,644,287)	(81,465,526,067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,859,022,207)	(969,231,278)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	942,174,000	820,651,500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15,130,023,214)	(14,266,206,885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10,023,345,507	544,143,865,967
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(267,863,142,175)	(346,621,197,152)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	425,936,701	748,440,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18,198,361,000)	(12,898,090,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	11,453,341,000	9,880,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,344,969,898	5,405,186,529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(271,837,255,576)	(343,485,660,623)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	36,513,663,151	5,127,999,849
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,999,245,152,044	5,391,643,239,387
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,688,439,341,526)	(5,442,891,100,168)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,599,327,872)	(1,903,922,102)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(132,295,249,009)	(130,879,645,743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	213,424,896,788	(178,903,428,777)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(48,389,013,281)	21,754,776,567
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	128,974,297,515	106,209,674,612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	33,600,260	(62,110,005)
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62	(1,858,183,787)	1,071,956,341
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	78,760,700,707	128,974,297,515

LẬP BIỂU

Lê Văn Thành

Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Quốc Tàu

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 22/01/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/09/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất điện;
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm sau tinh bột - Kinh doanh cồn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên ngành khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;

- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất cồn Ethanol - Sản xuất cồn thực phẩm
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê;
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
- Cho thuê văn phòng làm việc
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2024, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐăkR'láp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Thôn Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, huyện Pathoumphone, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của Công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều niên độ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác

định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu; các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5a. Tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	7,563,143,376	15,352,011,097
Tiền gửi ngân hàng	71,187,557,331	113,612,286,418
Cộng	78,750,700,707	128,964,297,515
5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm trả lãi cuối kỳ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội	10,000,000,000	-
Cộng	10,000,000,000	-
6. Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
China Sdic International Trade Co., Ltd	-	51,602,054,196
Toyota Tsusho Corporation	8,727,477,879	-
Xiamen Haixia Investment Co., Ltd	11,449,955,603	6,257,043,520
Jiangsu Guotai H And B Co., Ltd	3,905,319,660	-
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	26,360,936,603	27,319,480,000
Chunghom Trading Co., Ltd	2,663,147,217	6,163,950,240
Dongxing Guangrong International Trade Co., Ltd	-	30,864,299,200
Dongxing Rongda International Trade Import & Export Co., Ltd	39,397,536,912	-
Fangchenggang Zhuo Ning Trading Co., Ltd.	5,257,371,830	-
Wuhan Guishang Gaoyuan Starch Producing Co., Ltd	-	2,327,249,646
Wellstar International Enterprise Ltd	-	30,767,497,600
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27,529,829,000	27,529,829,000
Xiamen Haixia Supply Chain Development Co., Ltd	12,050,145,107	-
Xiamen ITG Paper Corp., Ltd	17,127,374,535	846,508,320
Foshan Guangji Trading Co., Ltd	3,229,243,073	2,383,318,000
Chungman Trading Co., Ltd	45,515,667,607	58,522,186,750
Các đối tượng khác	136,298,923,617	203,320,013,134
Cộng	339,512,928,643	447,903,429,606

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Đức Tạo	734,808,130	-
Công ty TNHH Vĩnh Phú Quảng Ngãi	850,107,892	4,350,218,562
Công ty TNHH Vĩnh Phú	580,330,889	10,073,331,141
Công ty TNHH XieChuang Việt Nam	583,500,000	-
Công ty CP Thiết bị công nghiệp Hòa Thắng	385,165,737	-
Stamex International Limited	-	14,551,985,234
Salavanh Electrical Xaysana Sole	7,118,687,963	8,001,385,421
Các đối tượng khác	3,574,649,218	24,923,560,445
Cộng	13,827,249,829	61,900,480,803

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tạm ứng	16,559,425,291	13,291,965,804
Bảo hiểm xã hội	16,905,682	27,462,546
Thuế TNCN phải thu	639,012,564	898,797,293
Ông Ngô Thuận Hiếu	1,842,400,000	1,842,400,000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1,180,000,000	1,180,000,000
Bà Trịnh Thị Mỹ Ty	-	3,000,000,000
Ông Lê Phi Hùng	3,070,877,500	3,070,877,500
Ký cược, ký quỹ	890,672,598	280,180,815
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	3,747,631,500	3,747,631,500
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperative	5,535,024,778	5,535,024,778
Lãi chậm trả, lãi cho vay	-	340,596,288
Các đối tượng khác	29,474,184,072	29,481,389,640
Cộng	62,956,133,985	62,696,326,164

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Ký quỹ ký cược dài hạn	1,208,160,741	1,450,604,205
Cộng	1,208,160,741	1,450,604,205

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	10,636,623,501	10,636,623,501
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1,220,000,000	700,000,000
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	9,361,971,789	510,000,000
Cộng	21,218,595,290	11,846,623,501

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	78,213,489,406	136,702,924,608
Công cụ, dụng cụ	8,208,069,051	6,931,290,989
Chi phí SX, KD dở dang	43,569,407,410	41,397,102,485
Thành phẩm	1,230,202,034,518	825,257,691,058
Hàng hóa	15,517,421	3,401,517,410
Cộng	<u>1,360,208,517,806</u>	<u>1,013,690,526,550</u>

11. Chi phí trả trước**11a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	29,631,958,790	20,388,449,418
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1,819,241,135	1,625,641,870
Chi phí khác	6,616,439,062	2,264,358,630
Cộng	<u>38,067,638,987</u>	<u>24,278,449,918</u>

11b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10,524,548,669	4,152,843,442
Chi phí đền bù, bồi thường đất (Công ty Khánh Dương)	4,035,103,615	4,132,156,051
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Attapeu	5,530,257,417	5,750,610,205
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Taoy	5,656,035,461	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	2,992,243,861	3,065,775,309
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô treo lại chờ được bù trừ với tiền thuê đất	358,351,868	492,445,400
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	185,923,734	287,974,214
Thuê đất làm bàn cân (Công ty Sê Pôn)	2,352,597,003	-
Chi phí sửa chữa	-	74,145,611
Chi phí khác	1,915,031,245	6,754,439,837
Cộng	<u>33,550,092,873</u>	<u>24,710,390,069</u>

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
Thuế TNDN	18,720,382	23,265,837
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	401,840,078
Cộng	<u>18,720,382</u>	<u>425,105,915</u>

13a. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	659,501,397,787	1,632,040,607,144	112,950,762,007	25,972,254,340	1,277,771,915	2,431,742,793,193
Tăng trong kỳ	144,959,059,469	266,106,048,402	22,890,413,947	2,209,099,334	-	436,164,621,152
<i>Mua sắm trong kỳ</i>		257,863,979,061	22,890,413,947	2,209,099,334	-	282,963,492,342
<i>XDCB hoàn thành</i>	144,959,059,469	-	-	-	-	144,959,059,469
<i>Tăng khác</i>		8,242,069,341				
Giảm trong kỳ	504,348,097	1,146,579,115	2,675,785,743	31,136,362	-	4,357,849,317
<i>T/lý, nhượng bán</i>	504,348,097	1,146,579,115	2,675,785,743	31,136,362	-	4,357,849,317
A/h do c.đổi BCTC	(1,687,881,036)	(3,855,532,746)	(322,635,776)	(29,347,765)	-	(5,895,397,323)
Số cuối kỳ	802,268,228,123	1,893,144,543,685	132,842,754,435	28,120,869,547	1,277,771,915	2,857,654,167,705
Khấu hao						
Số đầu năm	362,498,508,684	898,620,319,496	71,941,556,275	13,226,828,693	948,265,167	1,347,235,478,315
Tăng trong kỳ	28,058,092,731	103,641,467,035	7,236,390,231	2,417,218,819	127,592,955	141,480,761,771
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	28,058,092,731	95,399,397,694	7,236,390,231	2,417,218,819	127,592,955	133,238,692,430
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>		8,242,069,341				8,242,069,341
Giảm trong kỳ	504,348,097	1,146,579,115	2,675,785,743	31,136,362	-	4,357,849,317
<i>T/lý, nhượng bán</i>	504,348,097	1,146,579,115	2,675,785,743	31,136,362		4,357,849,317
A/h do c.đổi BCTC	(233,495,143)	(446,696,911)	(90,258,358)	(2,842,411)		(773,292,823)
Số cuối kỳ	389,818,758,175	1,000,668,510,505	76,411,902,405	15,610,068,739	1,075,858,122	1,483,585,097,946
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	297,002,889,103	733,420,287,648	41,009,205,732	12,745,425,647	329,506,748	1,084,507,314,878
Số cuối kỳ	412,449,469,948	892,476,033,180	56,430,852,030	12,510,800,808	201,913,793	1,374,069,069,759

13b. TSCĐ thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		13,187,310,945		13,187,310,945
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Mua sắm trong kỳ</i>				
Giảm trong kỳ		13,187,310,945		13,187,310,945
Số cuối kỳ		-	-	-
Khấu hao				
Số đầu năm		6,730,957,069		6,730,957,069
Tăng trong kỳ	-	1,511,112,272	-	1,511,112,272
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		1,511,112,272		1,511,112,272
Giảm trong kỳ		8,242,069,341		8,242,069,341
Số cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	6,456,353,876	-	6,456,353,876
Số cuối kỳ	-	-	-	-

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20,967,929,213	6,798,444,781	2,000,000,000	29,766,373,994
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm trong kỳ				
- <i>Tăng từ hợp nhất</i>				
Tăng khác				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	20,967,929,213	6,798,444,781	2,000,000,000	29,766,373,994
Khấu hao				
Số đầu năm	7,765,982,942	1,731,548,388	2,000,000,000	11,497,531,330
Tăng trong kỳ	588,622,089	562,988,488	-	1,151,610,577
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	588,622,089	562,988,488		1,151,610,577
- <i>Tăng từ hợp nhất</i>				
- <i>Tăng khác</i>				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8,354,605,031	2,294,536,876	2,000,000,000	12,649,141,907
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	13,201,946,271	5,066,896,393	-	18,268,842,664
Số cuối kỳ	12,613,324,182	4,503,907,905	-	17,117,232,087

15. Chi phí XDCB dở dang	31/12/2024	01/01/2024
Công trình nâng cấp kho biển tính NM Đăk Song	-	6,523,020,475
Mua sắm, bổ sung tài sản cố định	1,231,203,066	-
Xây dựng nhà máy Bột sắn Taoy	1,188,875,600	6,166,555,853
Công trình nâng cấp Nhà máy Sepone thêm 200 tấn SP/ngày	-	83,703,842,588
Các dự án khác	9,490,025,529	12,405,164,139
Cộng	11,910,104,195	108,798,583,055
16. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	16,325,770,531	16,744,645,713
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501,290,000	501,290,000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5,300,000	5,300,000
Cộng	16,832,360,531	17,251,235,713
17. Lợi thế thương mại	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	3,213,000,000	7,497,000,000
Đã phân bổ trong năm	3,213,000,000	4,284,000,000
Số dư cuối năm	-	3,213,000,000
18. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	13,717,080	27,724,181,688
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Điện Thành Đạt	14,783,702	651,797,740
Công ty TNHH Vi Toàn	2,129,493,368	10,426,510,436
Công ty TNHH Vĩnh Phú Quảng Ngãi	751,991,592	-
Công ty TNHH Vĩnh Phú	5,415,895,256	11,410,467,785
Công ty CP Thiết bị công nghiệp Hòa Thắng	7,351,130,396	-
Cty TNHH Cơ khí Cao Xuân Dũng	3,884,123,019	-
Cty TNHH TM & DV Anh Dũng	2,634,776,100	4,196,356,200
Công ty TNHH Đức Tạo	6,173,221,540	4,400,190,153
Các đối tượng khác	67,198,979,173	122,049,871,977
Cộng	95,568,111,226	180,859,375,979

19. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	19,411,999,100	-
Công ty TNHH Lương thực và Dịch vụ Hiệp Thành	182,372,000	2,168,976,096
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vĩnh Thuận	-	16,549,022,000
CS CORP., LTD	619,777,275	1,006,860,056
Nissei Kyoeki Co., Ltd	5,823,385,360	2,078,051,100
Các đối tượng khác	3,554,238,298	5,280,692,844
Cộng	29,591,772,033	27,083,602,096

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
Thuế GTGT	57,812,093,824	74,780,465,469
Thuế TNDN	2,768,919,332	1,743,656,696
Thuế thu nhập cá nhân	214,913,559	213,085,138
Thuế tài nguyên	95,749,354	109,885,996
Cộng	60,891,676,069	76,847,093,299

21. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	2,638,895,026	1,985,170,864
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	18,489,339,908	12,056,518,784
Trích trước chi phí vận chuyển bột	9,078,471,009	7,528,680,387
Chi phí đầu tư Vùng nguyên liệu	506,204,141	145,555,261
Chi phí khác	1,909,040,944	2,022,983,156
Cộng	32,621,951,028	23,738,908,452

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	157,122,435	228,780,217
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	213,063,186	199,916,543
Quỹ Công đoàn	761,070,253	547,336,159
Nhận ký quỹ, ký cược	-	500,000,000
Tiền thu phát hành cổ phiếu ESOP	-	5,127,999,849
Thuế TNCN thu thừa	72,566,631	-
Cổ tức phải trả	29,761,408	80,928,883
Phải trả khác	90,598,518	314,604,520
Cộng	1,324,182,431	6,999,566,171

23. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn	1,845,695,649,173	1,534,313,430,305
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	511,592,025,546	264,031,136,116
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	721,165,130,899	565,592,628,594
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	476,260,244,384	596,809,165,595
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	109,809,398,344	-
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	-	59,275,000,000
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	21,059,350,000	48,605,500,000
- Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	5,809,500,000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	29,496,425,937	31,574,675,166
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	1,300,000,000	5,981,000,000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	6,675,000,000	13,675,000,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	4,800,000,000	4,800,000,000
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	1,599,327,872
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	8,311,782,213	3,968,268,606
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	8,409,643,724	1,551,078,688
Cộng	<u>1,875,192,075,110</u>	<u>1,565,888,105,471</u>

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	3,853,000,000	5,153,000,000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	3,337,500,000	10,012,500,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	14,400,000,000	19,200,000,000
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	14,525,744,838	11,067,961,369
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	39,973,804,260	35,754,074,722
- Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập Tâm Việt	5,000,000,000	-
- Nguyễn Bảo Ân	20,000,000,000	20,000,000,000
- Lê Tỵ Kiện	20,100,000,000	20,100,000,000
Cộng	<u>121,190,049,098</u>	<u>121,287,536,091</u>

24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	225,539,970,000	107,609,873,380	400,000,000	-	(65,399,247,699)	242,309,134,812	475,107,635,901
Tăng trong năm nay	33,827,510,000			5,250,981,990		38,521,760,549	
Điều chỉnh hợp nhất							(1,179,298)
Lợi nhuận tăng trong năm							170,687,894,469
Phân phối LN trong năm							201,758,002,417
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC					(8,387,664,541)		
Số dư tại 31/12/2023	259,367,480,000	107,609,873,380	400,000,000	5,250,981,990	(73,786,912,240)	280,830,895,361	444,036,348,655
Số dư tại 01/01/2024	259,367,480,000	107,609,873,380	400,000,000	5,250,981,990	(73,786,912,240)	280,830,895,361	444,036,348,655
Tăng trong năm nay	38,338,300,000	30,364,673,000		6,314,380,142	2,020,954,759	23,405,575,334	
Lợi nhuận tăng trong năm							153,735,791,051
Phân phối trong năm nay							195,955,381,166
Số dư tại 31/12/2024	297,705,780,000	137,974,546,380	400,000,000	11,565,362,132	(71,765,957,481)	304,236,470,695	401,816,758,540

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	6,220,952,345,830	6,124,450,930,118
Doanh thu bán hàng hóa	340,714,079,285	363,825,739,718
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	478,892,868
Cộng	<u>6,561,666,425,115</u>	<u>6,488,755,562,704</u>

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn thành phẩm đã bán	5,640,067,823,321	5,551,809,602,304
Giá vốn bán hàng hóa	333,121,665,176	356,232,975,420
Cộng	<u>5,973,189,488,497</u>	<u>5,908,042,577,724</u>

27. Doanh thu hoạt động tài chính

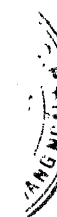
	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	490,477,296	635,426,275
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,855,123,298	4,855,115,560
Lãi chênh lệch tỷ giá	131,175,806,853	59,860,661,444
Cộng	<u>133,521,407,447</u>	<u>65,351,203,279</u>

28. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	118,379,814,851	81,249,210,451
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13,568,880,084	13,665,332,313
Chi phí tài chính khác	1,261,030,650	312,327,162
Cộng	<u>133,209,725,585</u>	<u>95,226,869,926</u>

29. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Hỗ trợ bán hàng	111,999,463	410,833,850
Thanh lý tài sản cố định	403,209,428	-
Thu tiền bồi thường hàng hóa	237,954,984	-
Các khoản khác	465,472,614	376,363,714
Cộng	<u>1,218,636,489</u>	<u>787,197,564</u>



30. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	1,045,506,657	1,299,724,213
Chi phí khác	472,789,892	456,424,091
Cộng	1,518,296,549	1,756,148,304

Quảng Ngãi, ngày 22/01/2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Lê Văn Thành

Phạm Quốc Tàu


Trần Ngọc Hải